

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2+3)		474,47	26,59	85,12	11,00	21,27	31,12	20,71	14,13	21,77	16,27	0,44	17,53	37,10	25,54	0,04	38,18	107,64
1	Loại đất																		
1	Đất nông nghiệp	NNP	409,06	23,47	79,53	11,00	15,48	28,14	17,55	12,63	11,16	13,56	0,44	17,34	24,50	22,10	0,04	33,08	99,03
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71,91	5,80	1,12	0,19	1,74	1,27	2,80	9,57	1,13	1,05	0,15	3,09	7,47	0,54		11,72	24,27
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	69,64	5,80	0,10	0,19	1,74	0,66	2,79	9,57	1,13	1,05	0,15	3,09	7,47	0,54		11,33	24,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,17	1,22		1,35	0,01		0,53	2,74	2,00	0,32	0,29	0,69	0,16			2,90	17,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280,23	16,45	78,41	9,34	13,73	26,33	14,22	0,32	8,02	10,31		13,56	16,87	20,19	0,04	16,84	35,60
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	22,87													1,37		1,40	20,10
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00			0,12		0,54			0,01	0,01						0,22	1,10
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,87									1,87							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,54	3,12	5,55		5,79	2,98	3,06	1,50	10,61	2,71		0,19	12,60	3,42		4,39	8,61
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13		0,13														
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	35,68	1,59	3,38		1,87	2,13	1,37	1,48	5,06	1,04			10,39	2,43		2,53	2,41
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	32,24	1,59	3,38		1,64	0,99	1,35	1,48	4,81	0,80			10,03	2,43		2,01	1,73
-	Đất thủy lợi	DTL	3,17				0,23	0,89			0,25	0,24			0,36			0,52	0,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,02						0,02										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,25					0,25											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09						0,06						0,03				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,11		1,88		3,85	0,35	1,49	0,02	5,48	1,67		0,19	2,01	0,98		0,80	3,39
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,50	1,50															
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	0,03							0,05				0,01	0,01			
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,92		0,16		0,07	0,50	0,14		0,02				0,16			1,06	2,81
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,87		0,04				0,10							0,02		0,71	